

**TOÀ ÁN NHA DA  
HUYỆN HẢI HẬU  
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Bản án số: 42/2021/DS-ST**

Ngày: 13-4-2021

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHA DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHA DA HUYỆN HẢI HẬU - TỈNH NAM ĐỊNH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phạm Thúy Nga

*Các Hội thẩm nhA dA:* Ông Nguyễn Hải Sơn;

Ông Đỗ Việt Hùng.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Đoàn Thị Xuyên - Thư ký Toà án nhA dA huyện Hải Hậu.

Ngày 13 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhA dA huyện Hải Hậu, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 06/2021/TLST-DS ngày 12 tháng 01 năm 2021 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định định đưa vụ án ra xét xử số 29/2021/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 3 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 24/2021/QĐST-DS ngày 24 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Anh Nguyễn Văn A, sinh năm 1985; địa chỉ: Xóm D, xã M, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định;

**- Bị đơn:** Anh Vũ Văn P, sinh năm 1975; địa chỉ: Xóm D, xã M, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định;

**- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

1. Chị Trần Thị Thanh H, sinh năm 1983; Địa chỉ: Xóm D, xã M, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

2. Chị Đỗ Thị Đ, sinh năm 1974; Địa chỉ: Xóm D, xã M, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

(Có mặt: anh A, chị H; vắng mặt: anh P, chị Đ)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 05-8-2020, bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn anh Nguyễn Văn A trình bày:*

Giữa gia đình anh A và gia đình anh Vũ Văn P và chị Đỗ Thị Đ là người cùng làng xóm quen biết nhau. Ngày 21-6-2019, anh P có nói với vợ chồng anh A, chị H là vợ chồng anh P đang cần gấp tiền để đầu tư làm ăn, anh có hỏi vợ

chồng anh A vay 100.000.000đ, vợ chồng anh A, chị H cũng là người làm ăn nên hiểu và nhất trí cho anh P vay 100.000.000đ vào ngày 21-6-2019. Đến ngày 23-6-2019, anh P lại cần tiền nên hỏi vợ chồng anh A, chị H vay thêm tiền để mua bột giặt, vợ chồng anh A chị H nhất trí và nói chỉ cho mượn thời gian ngắn chứ không có tiền mượn lâu dài. Trong ngày 24-6-2019, vợ chồng anh A, chị H cho vợ chồng anh P, chị Đ vay tiếp 2 lần, một lần 100.000.000đ, một lần 200.000.000đ. Tổng cộng ba lần vợ chồng anh A, chị H cho anh P, chị Đ vay tổng số tiền là 400.000.000đ. Thời hạn trả nợ, anh A nói miệng với anh P, chị Đ chỉ cho vay trong khoảng từ 20 ngày đến 01 tháng là phải trả để vợ chồng anh A, chị H trả tiền mua nhà. Vì cho vay ngắn ngày nên tiền lãi theo thỏa thuận miệng là 2.000đ/1triệu/1ngày. Đến hạn trả tiền nhà vợ chồng anh A, chị H phải trả đủ tiền mua nhà thì mới nhận nhà nhưng khi vợ chồng anh A đòi tiền thì anh P, chị Đ không trả tiền cho vợ chồng anh A, chị H như đúng hẹn. Vợ chồng anh A, chị H đã sang nhà đòi nợ anh P, chị Đ rất nhiều lần nhưng vợ chồng anh P đều khất lần không trả. Trong quá trình vay khoảng tháng 11-2019 vợ chồng anh P trả cho vợ chồng anh A, chị H 30.000.000đ tiền lãi và khoảng tháng 01-2020, vợ chồng anh P, chị Đ đã trả cho vợ chồng anh A, chị H 80.000.000đ tiền lãi. Tổng hai lần vợ chồng anh P, chị Đ đã trả cho vợ chồng anh A, chị H là 110.000.000đ tiền lãi.

Đến ngày 30-5-2020, vợ chồng anh A, chị H và vợ chồng anh P, chị Đ đã thống nhất chuyển số tiền nợ chính 400.000.000đ trên sang thành tiền đặt mua hàng đồ gỗ là sập, tủ, bàn ghế. Anh P, chị Đ cam kết đến ngày 30-6-2020 sẽ có trách nhiệm giao toàn bộ số hàng đã thống nhất, trường hợp không có hàng thì phải trả tiền lại cho vợ chồng anh A, chị H. Tuy nhiên, đến ngày 30-6-2020, vợ chồng anh A, chị H không thấy vợ chồng anh P, chị Đ chở hàng đồ gỗ đến giao nên anh A yêu cầu anh P trả tiền nhưng vợ chồng anh P cũng không trả.

Đến nay, anh A đề nghị Tòa án giải quyết buộc vợ chồng anh P, chị Đ phải trả cho vợ chồng anh A, chị H khoản vay gốc 400.000.000đ, về tiền lãi 110.000.000đ anh P, chị Đ đã trả thì đề nghị tính lại lãi và tính lãi suất từ sau ngày đã trả lãi đến ngày Tòa án xét xử đều với mức lãi suất cao nhất mà pháp luật quy định. Số tiền 110.000.000đ được tính vào tiền lãi, nếu còn dư thì đề nghị trừ vào tiền gốc tại thời điểm trả lãi.

*Tại bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn anh Vũ Văn P trình bày:* Anh công nhận vợ chồng anh có cần tiền làm ăn và có vay của vợ chồng anh A, chị H 3 lần với tổng số tiền gốc ban đầu là 400.000.000đ như anh A trình bày là đúng. Khi vay hai bên có thỏa thuận miệng lãi suất là 2.000đ/1 triệu/1 ngày. Do làm ăn không thuận lợi nên vợ chồng anh P ban đầu không theo lãi hàng tháng cho vợ chồng anh A được. Đến khoảng tháng 11-2019, chị Đ có đem trả cho chị H 30.000.000đ, đến tháng 01-2020 trả thêm 80.000.000đ, tổng hai lần trả là 110.000.000đ. Vợ chồng anh P, chị Đ có nói với vợ chồng anh A là hiện nay anh P, chị Đ đang khó khăn nên xin không trả lãi, số tiền 110.000.000đ đã trả trừ vào tiền vay gốc cho vợ chồng anh P. Nhưng

anh A, chị H không chấp nhận và coi số tiền 110.000.000đ mà vợ chồng anh P đã trả là tiền lãi như đã thỏa thuận từ trước.

Nay anh A khởi kiện, anh P đề nghị vợ chồng anh A tính lại lãi cho anh P theo lãi ngA hàng, số tiền 110.000.000đ sau khi trừ lãi tính lại nếu còn thừa tính trừ vào tiền gốc. Đối với tiền gốc còn lại thì đề nghị vợ chồng anh A cho vợ chồng anh P trả dần trong thời hạn một năm, khi cho vợ chồng anh P vay, anh A không hẹn ngày phải trả. Đến ngày 30-5-2020, vợ chồng anh P khó khăn chưa trả được nợ nên anh A có đề nghị với vợ chồng anh P là khoản nợ chính trên chuyển sang đặt hàng đồ gỗ. Nhưng thực tế vợ chồng anh P, chị Đ không buôn bán kinh doanh đồ gỗ. Vì thời điểm đó vợ chồng anh P, chị Đ đang khó khăn nên cũng chấp nhận ý kiến đề nghị của anh A chuyển sang đặt hàng đồ gỗ cho xong việc. Tại thời điểm vay tiền, các bên chưa viết giấy vay, đến ngày 30-5-2020, anh A mới yêu cầu anh P viết giấy nhận tiền, anh P đồng ý viết giấy biên nhận. Anh P công nhận giấy nhận tiền anh A nộp bản chính cho Tòa là chữ viết của anh P, có vợ chồng anh P, chị Đ cùng ký tên phía dưới.

Quá trình hòa giải, các bên không thống nhất được H thức và thời hạn trả nợ, do đó, anh P đề nghị số tiền 110.000.000đanh đã trả vợ chồng anh A thì đề nghị trừ vào tiền gốc 400.000.000đ và vợ chồng anh P, chị Đ đề nghị không tính lãi, do vợ chồng anh khó khăn.

Tại bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Thanh H có lời khai thống nhất với lời khai và yêu cầu của anh Nguyễn Văn A. Quá trình hòa giải, chị H nhất trí tính lại lãi cho anh P, chị Đ là 40.000.000đ, còn 70.000.000đ tính vào tiền gốc. Do đó, các bên thống nhất tiền nợ gốc chị H, anh A chỉ yêu cầu vợ chồng anh P, chị Đ trả là 330.000.000đ và không tính lãi. Tuy nhiên, do các bên không thỏa thuận được thời hạn và H thức trả nợ nên chị H đề nghị Tòa án tính lại lãi và tính lãi suất từ sau ngày đã trả lãi đến ngày Tòa án xét xử đều với mức lãi suất cao nhất mà pháp luật quy định. Số tiền 110.000.000đ được tính vào lãi, nếu còn dư thì đề nghị trừ vào tiền gốc tại thời điểm trả lãi.

Tại bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Đỗ Thị Đ có lời khai thống nhất với lời khai của anh Vũ Văn P.

Tại phiên tòa, anh A, chị H có mặt vẫn giữ nguyên yêu cầu đối với vợ chồng anh P và trình bày vào ngày 03-4-2021 vợ chồng anh P, chị Đ có nhờ người đem trả cho vợ chồng anh A số tiền 100.000.000đ. Nay anh A, chị H đề nghị Hội đồng xét xử trừ số tiền 100.000.000đ anh P, chị Đ đã trả ngày 03-4-2021 vào tiền gốc. Anh P, chị Đ vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản, Quyết định tố tụng cho các đương sự, bị đơn anh Vũ Văn P và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Đỗ Thị Đ vắng mặt tại phiên tòa hai lần không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt anh P, chị Đ là phù hợp với Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và ý kiến của bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan thì thấy: Hợp đồng vay tài sản số tiền gốc là 400.000.000đ giữa vợ chồng anh Nguyễn Văn A, chị Trần Thị Thanh H và vợ chồng anh Vũ Văn P, chị Đỗ Thị Đ là hợp đồng có thật và phù hợp pháp luật. Việc vay nợ giữa hai bên được chứng minh bằng giấy nhận tiền do anh A nộp bản chính có chữ viết và chữ ký của vợ chồng anh P, chị Đ. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, vợ chồng anh P, chị Đ đã có lời khai công nhận có vay tiền của vợ chồng anh A, chị H 3 lần với tổng số tiền gốc 400.000.000đ. Như vậy, lời thừa nhận này là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đến nay, vợ chồng anh P, chị Đ đề nghị trả nợ dần cho anh A, chị H trong thời hạn một năm do hoàn cảnh kinh tế vợ chồng anh P đang khó khăn nhưng anh A, chị H không chấp nhận. Anh A yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng anh P, chị Đ phải trả cho vợ chồng anh A số tiền nợ gốc là 400.000.000đ. Ngoài ra, anh A, chị H đề nghị Tòa án tính lại lãi và tính lãi suất từ sau ngày đã trả lãi đến ngày Tòa án xét xử đều với mức lãi suất cao nhất mà pháp luật quy định. Số tiền 110.000.000đ được tính vào lãi, nếu còn dư thì đề nghị trừ vào tiền gốc tại thời điểm trả lãi. Do đó, yêu cầu của nguyên đơn anh Nguyễn Văn A là có căn cứ chấp nhận và phù hợp với quy định của Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Về lãi suất: Quá trình giải quyết vụ án, các bên đều công nhận khi vay các bên có thỏa thuận miệng lãi suất là 2.000đ/1 triệu/1 ngày. Vợ chồng anh P, chị Đ đã trả cho vợ chồng anh A, chị H 110.000.000đ tiền lãi nhưng do kinh tế khó khăn, vợ chồng anh P, chị Đ đề nghị anh A trừ số tiền trên vào nợ gốc nhưng anh A, chị H không chấp nhận. Đến nay, anh A đề nghị Tòa án tính lại lãi và tính lãi suất từ sau ngày đã trả lãi đến ngày Tòa án xét xử đều với mức lãi suất cao nhất mà pháp luật quy định. Số tiền 110.000.000đ được tính vào lãi, nếu còn dư thì đề nghị trừ vào tiền gốc tại thời điểm trả lãi.

Xét “giấy nhận tiền” bản chính viết tay do anh A cung cấp cho Tòa án làm chứng cứ không có nội dung về thời hạn trả nợ và cũng không ghi thỏa thuận về lãi. Tuy nhiên, các bên đều công nhận có thỏa thuận lãi suất bằng miệng là 2.000đ/1 triệu/1 ngày. Như vậy, hợp đồng vay tiền giữa các bên được xác định là hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi. Vợ chồng anh P, chị Đ đề nghị anh A không tính lãi do hoàn cảnh kinh tế anh chị khó khăn nhưng anh A, chị H không chấp nhận. Do đó, yêu cầu của anh A đề nghị tính lại lãi và tính lãi suất tiếp theo đến ngày Tòa án xét xử là có căn cứ đề chấp nhận. Nguyên đơn anh A đề nghị tính mức lãi suất cao nhất mà pháp luật quy định, căn cứ khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 để tính lãi là 20%/năm tức 1,66%/tháng:

\* Tính lại lãi: Từ ngày vay đến ngày anh P, chị Đ đã trả lãi 110.000.000đ. Do các bên đều công nhận đến tháng 11-2019 anh P, chị Đ trả được 30.000.000đ, và đến tháng 01-2020 trả 80.000.000đ nhưng không cung cấp được ngày cụ thể nên xác định ngày cuối cùng của tháng là ngày trả lãi, tức ngày 30-11-2019 và ngày 31-01-2020.

- Lần thứ nhất: Từ ngày 21-6-2019 đến ngày 30-11-2019 là 5 tháng + 9 ngày, vay nợ gốc 100.000.000đ:

$$100.000.000đ \times [(5 \text{ tháng} + 9 \text{ ngày}) \times 1,66\%/tháng] = 8.798.000đ$$

- Lần thứ hai: Từ ngày 24-6-2019 đến ngày 30-11-2019 là 5 tháng + 6 ngày, vay nợ gốc 300.000.000đ:

$$300.000.000đ \times [(5 \text{ tháng} + 6 \text{ ngày}) \times 1,66\%/tháng] = 25.896.000đ$$

- Từ ngày 01-12-2019 đến ngày 31-01-2020 là 2 tháng, vay nợ gốc 400.000.000đ:

$$400.000.000đ \times 2 \text{ tháng} \times 1,66\%/tháng = 13.280.000đ$$

- Tổng số tiền lãi tính lại từ ngày vay đến ngày 31-01-2020 là: 47.974.000đ.

- Tiền lãi anh P, chị Đ đã trả còn dư là: 110.000.000đ - 47.974.000đ = 62.026.000đ được trừ vào tiền gốc 400.000.000đ.

Như vậy, tiền gốc còn lại là 400.000.000đ - 62.026.000đ = 337.974.000đ.

- Từ ngày 01-02-2020 đến ngày 03-4-2021 là 14 tháng 02 ngày, vay nợ gốc 337.974.000đ:

$$337.974.000đ \times [(14 \text{ tháng} + 02 \text{ ngày}) \times 1,66\%/tháng] = 78.919.000đ$$

- Ngày 03-4-2021 vợ chồng anh P trả cho vợ chồng anh A số tiền gốc là 100.000.000đ, số tiền gốc còn lại là: 337.974.000đ - 100.000.000đ = 237.974.000đ:

\* Lãi suất từ ngày 04-4-2021 đến ngày Tòa án xét xử ngày 13-4-2021 là 10 ngày, tiền vay gốc còn lại 237.974.000đ:

$$237.974.000đ \times 10 \text{ ngày} \times 1,66\%/tháng = 1.317.000đ$$

$$\text{Tổng tiền lãi đến ngày xét xử là: } 78.919.000đ + 1.317.000đ = 80.236.000đ$$

Vậy tổng tiền gốc và lãi tính đến ngày xét xử ngày 13-4-2021 là: 237.974.000đ + 80.236.000đ = 318.210.000đ.

[4] Vì vậy, cần buộc vợ chồng anh P, chị Đ phải trả cho vợ chồng anh A, chị H số tiền vay gốc còn lại là 237.974.000đ và 80.236.000đ tiền lãi, tổng là 318.210.000đ là phù hợp với Điều 440 Bộ luật dân sự năm 2015.

[5] Về án phí: Buộc vợ chồng anh Vũ Văn P, chị Đỗ Thị Đ phải nộp án phí dân sự sơ thẩm và hoàn lại tiền tạm ứng án phí đã nộp cho anh Nguyễn Văn A theo quy định của pháp luật.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 440, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

1. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng anh Nguyễn Văn A kiện đòi nợ đối với vợ chồng anh Vũ Văn P, chị Đỗ Thị Đ là hợp pháp.

2. Buộc vợ chồng anh Vũ Văn P, chị Đỗ Thị Đ phải thanh toán trả nợ cho vợ chồng anh Nguyễn Văn A, chị Trần Thị Thanh H số tiền 318.210.000đ (Ba trăm mười tám triệu hai trăm mười nghìn đồng), trong đó 237.974.000đ tiền gốc và 80.326.000đ tiền lãi.

3. Án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

- Buộc vợ chồng anh Vũ Văn P, chị Đỗ Thị Đ phải nộp 15.910.500đ (Mười năm triệu chín trăm mười nghìn năm trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn lại cho anh Nguyễn Văn A số tiền 10.000.000đ (mười triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0002481 ngày 12-01-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hải Hậu.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động thi hành án) hoặc kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Quyền kháng cáo: anh Nguyễn Văn A, chị Trần Thị Thanh H có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Vũ Văn P, chị Đỗ Thị Đ vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt bản án hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Đỗ Việt Hùng    Nguyễn Hải Sơn**

**Phạm Thúy Nga**

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã Hải Minh;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Phạm Thúy Nga**